

## BÁO CÁO

### Tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách Tháng 7, kế hoạch công tác tháng 8/2017

#### A. Tình hình thực hiện công tác tài chính, ngân sách tháng 7/2017:

##### I. Thu ngân sách nhà nước tháng 7/2017:

1. **Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:** thu trong tháng là 453 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 3.568 tỷ đồng, đạt 66,9% so dự toán năm, bằng 111,9% so với cùng kỳ, bao gồm:

- Thu thuế XNK, TTĐB, GTGT hàng nhập khẩu: thu trong tháng là 7 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 94 tỷ đồng, đạt 89,8% so dự toán năm, bằng 146,6% so với cùng kỳ.

- Thu nội địa : thu trong tháng là 446 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 3.474 tỷ đồng, đạt 66,4% so dự toán năm, bằng 111,2% so với cùng kỳ, chia ra:

a) **Thu cân đối ngân sách:** thu trong tháng là 446 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 3.464 tỷ đồng, đạt 66,2% so dự toán năm, bằng 111,7% so với cùng kỳ, thu cân đối ngân sách không kể số kiến thiết và tiền sử dụng đất đạt 54,7% so dự toán năm, trong đó có:

+ Có 07/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ bình quân dự toán, gồm: thuế thu nhập cá nhân; thuế BVMT; thu phí, lệ phí; thu tiền sử dụng đất; thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và thu xổ số kiến thiết.

+ Có 09/16 khoản thu đạt thấp so tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ DNNN trung ương; thu từ DNNN địa phương; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thuế ngoài quốc doanh; lệ phí trước bạ; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thu tại xã; thu khác ngân sách và thu cổ tức.

**Phân theo địa bàn:** Tổng thu cân đối NSNN lũy kế từ đầu năm gồm:

- Cấp tỉnh : 323 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 2.444 tỷ đồng, đạt 52,3% so dự toán năm, bằng 226,3% so với cùng kỳ.

- Cấp huyện : 123 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 1.020 tỷ đồng, đạt 59,6% so dự toán năm, bằng 98,3% so với cùng kỳ, trong đó có 07/11 huyện, thị xã, thành phố cơ bản thu đạt vượt tiến độ dự toán, gồm: Châu Đốc, Tân Châu, Chợ Mới, Châu Phú, Thoại Sơn, Tri Tôn, Tịnh Biên; 04/11 huyện, thành phố đạt dưới tiến độ bình quân dự toán, gồm: Long Xuyên, Phú Tân, Châu Thành, An Phú.

b) **Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước:** thu trong tháng 0,18 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 10 tỷ đồng, bằng 40,7% so cùng kỳ.

2. **Thu Ngân sách địa phương:** thu trong tháng 967 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 6.563 tỷ đồng, đạt 55,9% dự toán, gồm:

- Thu từ kinh tế địa bàn: thu trong tháng 415 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.289 tỷ đồng, đạt 69,7% dự toán, gồm:

+ Thu cân đối ngân sách: thu trong tháng 415 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.279 tỷ đồng, đạt 67,6% dự toán.



+ Thu để lại quản lý qua ngân sách: thu trong tháng 0,18 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 10 tỷ đồng.

- Thu bổ sung NSTW : 555 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.274 tỷ đồng, đạt 47,5% dự toán năm, trong đó :

+ Bổ sung cân đối : 500 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.999 tỷ đồng, đạt 50% dự toán năm;

+ Bổ sung có mục tiêu : 55 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 275 tỷ đồng, đạt 30,8% dự toán năm.

## II. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương trong tháng là 829 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 5.715 tỷ đồng, đạt 48,7% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 114% so với cùng kỳ năm trước, gồm :

1. Chi cân đối ngân sách: trong tháng là 829 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 5.714 tỷ đồng, đạt 48,7% dự toán năm, bằng 114,5% so với cùng kỳ năm trước, chia ra:

a) Chi đầu tư phát triển: trong tháng là 202 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.377 tỷ đồng, đạt 39,1% dự toán năm, bằng 132,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Cấp tỉnh : trong tháng là 188 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.152 tỷ đồng, đạt 36,8% dự toán năm, bằng 136,8% so với cùng, gồm: chi từ nguồn đầu tư tập trung 367 tỷ đồng đạt 38,3% dự toán năm, chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất 80 tỷ đồng đạt 47,5% dự toán năm, chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của TW là 239 tỷ đồng đạt 32,8% dự toán, chi xô số kiến thiết 466 tỷ đồng đạt 39,6% dự toán

- Cấp huyện : trong tháng là 14 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 225 tỷ đồng, đạt 57,6% dự toán năm, bằng 116% so với cùng kỳ.

b) Chi thường xuyên: trong tháng là 627 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 4.337 tỷ đồng, đạt 54,2% dự toán năm, bằng 109,6% so với cùng kỳ năm trước.

### Phân theo loại chi:

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo : trong tháng là 256 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.749 tỷ đồng, đạt 52,6% dự toán năm, bằng 106,8% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp y tế : trong tháng là 34 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 258 tỷ đồng, đạt 29,4% dự toán năm, bằng 60,3% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đảm bảo xã hội : trong tháng là 61 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 434 tỷ đồng, đạt 98,6% dự toán năm, bằng 166,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi quản lý hành chính : trong tháng là 117 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 860 tỷ đồng, đạt 58,9% dự toán năm, bằng 102,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi an ninh quốc phòng : trong tháng là 49 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 236 tỷ đồng, đạt 79,2% dự toán năm, bằng 121,4% so với cùng kỳ năm trước.

### Phân theo địa bàn :

+ Cấp tỉnh : trong tháng là 168 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.130 tỷ đồng, đạt 38,1% dự toán năm, bằng 83,6% so với cùng kỳ năm trước.

+ Cấp huyện: trong tháng là 459 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.207 tỷ đồng, đạt 63,8% dự toán năm, bằng 123% so với cùng kỳ năm trước.

2. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN: lũy kế từ đầu năm 1,6 tỷ đồng.

## III. Đánh giá công tác quản lý, điều hành tài chính, ngân sách:

### 1. Về quản lý, điều hành ngân sách:



- Thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017, Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh ban hành dự toán thu, chi NSNN quý III/2017, chủ động bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện kịp thời, đảm bảo nguồn cho hoạt động bộ máy và các nhu cầu chi cần thiết theo dự toán.

- Nhờ sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của UBND tỉnh, sự tăng cường phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong quản lý thu NSNN, tổng thu NSNN từ kinh tế địa bàn tháng 7 đạt dự toán HĐND tỉnh giao, các khoản thu cân đối ngân sách đạt 66,2% dự toán, vượt tiến độ bình quân là 58,3%. Chi ngân sách địa phương thực hiện tốt theo định hướng của Chính phủ và UBND tỉnh, trong đó tập trung chi cho con người, an sinh xã hội, thực hiện triệt để tiết kiệm chống lãng phí.

## **2. Công tác quản lý vốn đầu tư XDCB:**

- Đảm bảo nguồn vốn cấp phát và thanh toán kịp thời đối với các dự án có khối lượng hoàn thành phát sinh trong tháng 7/2017, tiến độ chỉ đạt 39,1% dự toán và bằng 132,9% so cùng kỳ, do nhiều dự án đang trong quá trình chuẩn bị đầu tư, trong 07 tháng đầu năm 2017 trừ các công trình chuyển tiếp các dự án còn lại đang trong quá trình chuẩn bị thực hiện, do đó công trình này giải ngân thấp; nhiều dự án bị vướng mắc ở khâu lập, thẩm định và phê duyệt phương án bồi hoàn làm ảnh hưởng đến tiến độ chung của dự án và việc giải ngân nguồn vốn đầu tư; bên cạnh đó, do nguồn năm 2016 chưa thanh toán hết phải chuyển tiếp thanh toán trong năm 2017.

- Công tác quyết toán vốn đầu tư: trong tháng đã phê duyệt quyết toán 16 dự án với giá trị 47 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm là 118 dự án, giá trị phê duyệt quyết toán 974 tỷ đồng. Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng 12 dự án, giá trị thanh toán 23 tỷ đồng.

## **3. Về thực hiện chế độ chính sách An sinh xã hội:**

Đảm bảo thực hiện tốt các chính sách cho các đối tượng ASXH kịp thời, trong đó:

### **a) Chính sách BHYT:**

Hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng quy định theo đề nghị của BHXH tỉnh được phân bổ tại Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của UBND tỉnh, cụ thể:

+ Cấp kinh phí cho BHXH các huyện, thị, thành phố, số tiền 175.664 triệu đồng để hỗ trợ BHYT 06 tháng đầu năm 2017 cho các đối tượng theo quy định.

+ Cấp kinh phí cho BHXH tỉnh, số tiền 2.677 triệu đồng để hỗ trợ BHYT cho đối tượng HSSV năm 2016.

Riêng, đối với kinh phí BHYT cho các đối tượng người thuộc hộ gia đình cận nghèo và người thuộc gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình, Bộ Tài chính chưa giao dự toán kinh phí cho địa phương.

Về nhu cầu thực hiện BHYT cho các đối tượng này, sau khi BHXH tổng hợp nhu cầu kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng, Sở Tài chính sẽ báo cáo UBND tỉnh trình Bộ Tài chính bổ sung kinh phí thực hiện.

### **b) Chính sách bảo trợ xã hội:**

Lũy kế 7 tháng năm 2017 chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136 và TTLT 29 là 177 tỷ đồng, đạt 58,3% dự toán.



#### **4. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:**

- Báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước và các ĐVSN công lập tỉnh An Giang gửi Bộ Tài chính.

- Gửi các Sở, ban ngành, UBND cấp huyện báo cáo tiến độ chuyển đổi cơ chế tự chủ của các ĐVSN công lập trên địa bàn tỉnh trước ngày 28/7/2017.

- Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh triển khai Nghị Quyết của HĐND tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí, phí trình UBND tỉnh ký ban hành. Bao gồm:

+ Mức thu học phí giáo dục mầm non và phổ thông công lập đối với các chương trình giáo dục đại trà năm học 2017-2018 trên địa bàn tỉnh.

+ Lệ phí, gồm:

\* Lệ phí đăng ký cư trú, cấp CMND;

\* Lệ phí hộ tịch;

\* Lệ phí cấp phép xây dựng;

\* Lệ phí đăng ký kinh doanh.

+ Phí, gồm:

\* Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

\* Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

#### **5. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp :**

- Báo cáo UBND tỉnh về tình hình hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh An Giang.

- Có công văn gửi UBND tỉnh dự thảo báo cáo về tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

- Có công văn gửi 05 DNNN và Công ty cổ phần Điện nước An Giang về việc triển khai thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn giai đoạn 2017 – 2020.

- Có công văn gửi UBND tỉnh về dự thảo Kế hoạch hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp.

- Báo cáo UBND tỉnh về việc tổng hợp, phân tích báo cáo tình hình tài chính năm 2016 của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

#### **6. Công tác quản lý giá – công sản:**

##### **6.1 Công tác quản lý giá:**

##### **a) Về tình hình giá cả thị trường:**

Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh: Theo số liệu của Cục Thống kê Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7/2017 tăng 0,05% so với tháng trước, tăng 2% so với tháng 12/2016 và tăng 2,36% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do giá cả một số mặt hàng tăng như giá xăng, dầu được điều chỉnh 2 lần trong tháng 01 tăng và 01 giảm dẫn đến ảnh hưởng giá nhóm giao thông; tình hình giá bán lẻ các mặt hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng như thủy sản tươi sống, rau tươi, khô và chế biến, rau củ quả, trái cây, các loại thực phẩm chế biến..., bình quân 7 tháng đầu năm 2017 tăng 3,16% so cùng kỳ.



*b) Công tác kê khai giá:*

- Trong tháng đã tiếp nhận hồ sơ kê khai lại giá của 39 DN. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 275 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 102,99% (07 tháng năm 2016 tiếp nhận hồ sơ của 267 lượt hồ sơ của DN).

**6.2 Công tác quản lý tài sản nhà nước:**

a) Về việc xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp: Đến thời điểm hiện nay đã tiếp nhận hồ sơ của 15 đơn vị đề nghị xác định giá trị. Trong đó có 07 đơn vị sau khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ chưa đúng theo quy định đã có Công văn đề nghị đơn vị hoàn chỉnh lại hồ sơ; 08 đơn vị đã thẩm định và lập Tờ trình để trình UBND tỉnh quyết định giao tài sản. Hiện nay UBND tỉnh đã ban hành Quyết định giao tài sản cho 05 đơn vị: Trung tâm Văn hóa tổng hợp, Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới đường bộ, Trung tâm tư vấn và kiểm định xây dựng, Trung tâm thẩm định và Dịch vụ tài chính, BQL Dự án Đầu tư xây dựng và khu vực phát triển đô thị. Sở Tài chính đã tổ chức bàn giao tài sản cho 02 đơn vị là Trung tâm thẩm định và Dịch vụ tài chính, BQL Dự án Đầu tư xây dựng và khu vực phát triển đô thị.

*b) Về công tác thẩm định giá:*

Trong tháng thẩm định 03 hồ sơ với giá trị 2,45/2,5 tỷ đồng tiết kiệm cho ngân sách 46 triệu đồng, lũy kế 07 tháng năm 2017 thẩm định 147,7 tỷ đồng/150,79 tỷ đồng tiết kiệm cho ngân sách nhà nước 3,08 tỷ đồng; ngoài ra tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án, lũy kế đến tháng 7/2017 đã tham gia 28 vụ với tổng giá trị định giá là 5,96 tỷ đồng.

Tham gia xác định giá mặt hàng đường cát tịch thu để làm cơ sở cho đơn vị bắt giữ bán thu tiền vào ngân sách nhà nước. Lũy kế đã xác định giá bán cho doanh nghiệp nhà nước 337.048 kg đường với tổng giá trị thu vào NSNN 3,946 tỷ đồng.

**7. Công tác thanh tra :**

- Trong tháng đã tiến hành khảo sát thanh tra tại Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh (thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT), phòng Công chứng số 2 (thuộc Sở Tư pháp).

- Thông qua dự thảo kết luận thanh tra huyện Chợ Mới và bệnh viện đa khoa thị xã Tân Châu.

Lũy kế từ đầu năm: Từ đầu năm đến nay, đã ban hành 3 kết luận thanh tra tại huyện Phú Tân, Châu Phú và Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (thuộc kế hoạch thành tra 2016). Tổng số tiền sai phạm phát hiện qua thanh tra là 57,6 tỷ đồng. Trong đó, kiến nghị thu hồi nộp ngân sách: 8,9 tỷ đồng, xử lý khác: 48,6 tỷ đồng.

**8. Công tác Tin học – thống kê:**

- Quản lý Tabmis: Đảm bảo đường truyền ngành Tài chính hoạt động thông suốt và hỗ trợ xử lý kịp thời các sự cố xảy ra không làm ảnh hưởng đến xử lý công việc chuyên môn của các phòng, cụ thể như: Cài đặt TABMIS cho Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Châu Phú và Tri Tôn; kết hợp tài khoản cho Phòng Tài chính – Kế hoạch An Phú và TX Tân Châu; hỗ trợ xử lý lỗi bút toán của Phòng Quản lý Ngân sách.

- Quản lý công thông tin điện tử : Cập nhật kịp thời văn bản, chính sách mới và tin tức sự kiện nổi bật, đảm bảo cho hoạt động của Cổng được liên tục, cụ thể:

Trong tháng cập nhật được 39 văn bản, trong đó: Chính phủ (04), Bộ Tài chính (05), UBND tỉnh (03), Sở Tài chính (27); cập giá cả thị trường hàng tuần, tháng. Thông tin cập nhật chủ yếu là các chế độ chính sách mới, các văn bản hướng dẫn thực hiện ...



Ngoài ra, đã đăng 22 tin (08 viết, 14 sưu tầm) về lĩnh vực tài chính ngân sách, giá công sản...

### **9. Công tác cải cách hành chính và đào tạo bồi dưỡng:**

- Hoàn chỉnh báo cáo 06 tháng về công tác cải cách hành chính tại đơn vị.
- Tiếp tục thực hiện công tác tiếp nhận và trả kết quả tại bộ phận một cửa theo quy định.
- Triển khai thực hiện quy trình ISO của cơ quan.
- Đăng ký danh sách công chức tham dự các lớp Bồi dưỡng, gồm: Bồi dưỡng kết nạp đảng viên theo yêu cầu Đảng ủy Khối dân chính Đảng (05 học viên); Lớp đối tượng QN – QP đối tượng 4 (04 học viên).

### **B. Kế hoạch công tác tài chính, ngân sách tháng 8/2017:**

#### **I. Quản lý, điều hành thu, chi ngân sách nhà nước:**

##### **1. Về thu ngân sách nhà nước:**

Để đảm bảo thu NSNN đạt dự toán do HĐND tỉnh giao và chỉ tiêu dự toán quý III/2017 do UBND tỉnh giao, Sở Tài chính phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thu đôn đốc, kiểm tra, quản lý thu nộp thuế, đảm bảo tiến độ thu nộp ngân sách được giao.

##### **2. Về chi ngân sách địa phương:**

Điều hành chi ngân sách địa phương theo dự toán quý III/2017 và dự toán giao từ đầu năm, không bổ sung ngoài dự toán. Đảm bảo chi tiền lương cho công chức, viên chức, chi an sinh xã hội và các nhiệm vụ chi khác kịp thời. Thực hiện chi NSDP trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

#### **II. Công tác tài chính, ngân sách:**

##### **1. Quản lý, điều hành ngân sách:**

- Báo cáo UBND tỉnh kết quả thảo luận dự toán NSNN năm 2018.
- Báo cáo Bộ Tài chính nhu cầu và nguồn thực hiện CCTL năm 2017 theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP.
- Rà soát báo cáo UBND tỉnh đăng ký nội dung trình HĐND tỉnh trong kỳ họp cuối năm 2017.

##### **2. Công tác quản lý đầu tư XDCB:**

- Phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức kiểm tra tình hình quản lý thu nợ cùm, tuyển dân cư vượt lũ và nguồn vốn miễn thủy lợi phí năm 2017 tại huyện Tri Tôn, Châu Thành và Tân Châu.
- Rà soát tình hình xử lý công nợ các dự án hoàn thành đã được phê duyệt quyết toán để phối hợp các đơn vị có liên quan phân bổ thanh toán dứt điểm.
- Tham gia cùng Đoàn kiểm tra các công trình đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh (đợt 2).

##### **3. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:**

- Tiếp tục thẩm định, tổng hợp báo cáo quyết toán NSNN năm 2016 theo Kế hoạch quyết toán ngân sách.
- Phối hợp với phòng Ngân sách chuẩn bị hồ sơ, số liệu, tài liệu phục vụ Kiểm toán Nhà nước.
- Thực hiện nhiệm vụ thường xuyên của phòng như: cấp phát kinh phí, đôn đốc thu hồi tạm ứng theo kế hoạch, ...



#### **4. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp:**

- Đôn đốc Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang thực hiện công tác cổ phần hóa theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền tại Công văn số 6264/VPCP-ĐMDN ngày 28/7/2016 của Văn phòng Chính phủ và Công văn số 2872/VPUBND-KTTH ngày 10/8/2016 của UBND tỉnh.

- Mời thành viên Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị An Giang họp thẩm định giá trị doanh nghiệp để trình UBND tỉnh.

- Trình UBND tỉnh Báo cáo giám sát tài chính 6 tháng đầu năm 2017 đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

#### **5. Công tác quản lý giá – công sản:**

##### **a) Về công tác quản lý giá:**

- Theo dõi thu thập thông tin cập nhật biến động giá cả thị trường hàng ngày, tổng hợp báo cáo phục vụ công tác quản lý giá.

- Tiếp tục tiếp nhận và theo dõi hồ sơ kê khai giá đối với cấp tỉnh và kiểm tra đôn đốc tình hình thực hiện kê khai giá đối với cấp huyện.

- Phối hợp các ngành có liên quan đi khảo sát điều tra giá thành lúa vụ Hè thu 2017 và Giá thành cá Tra nguyên liệu đợt 1/2017.

- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án tỉnh, Chi cục Quản lý thị trường, Công an, BCH. Bộ đội Biên phòng, Công an tỉnh ...

##### **b) Về công tác quản lý tài sản nhà nước:**

- Tiếp tục cập nhật tình hình biến động tăng giảm tài sản năm 2017 của các cơ quan cấp tỉnh và cấp huyện.

- Hướng dẫn tập huấn các đơn vị nhập liệu cập nhật phần mềm quản lý tài sản nhà nước phiên bản 4.0 của Bộ Tài chính triển khai nâng cấp.

- Phối hợp Sở Giao thông Vận tải hướng dẫn và kiểm tra việc nhập liệu tài sản là hạ tầng giao thông đường bộ.

- Phối hợp các cơ quan có chức năng đi kiểm tra hiện trạng thực tế xe ô tô công đang thừa so tiêu chuẩn, định mức để đề xuất UBND tỉnh điều chuyển những xe còn sử dụng được sang đơn vị khác và thanh lý các xe không còn sử dụng được.

- Hướng dẫn các đơn vị rà soát các tài sản dôi dư để đề xuất thanh lý bán trên các lĩnh vực: đất đai, trụ sở làm việc, xe ô tô, tài sản khác... để thu nộp ngân sách.

- Trình UBND tỉnh ban hành Quyết định danh mục máy móc thiết bị chuyên dùng.

- Thường xuyên nắm bắt thông tin, thống kê giá cả, thiết bị, giá đất kịp thời phục vụ tốt cho công tác thẩm định.

#### **6. Công tác thanh tra:**

- Triển khai thanh tra công tác tài chính, kế toán tại Chi cục Chăn nuôi và Thú y và phòng Công chứng số 2.

- Ban hành Kết luận thanh tra ngân sách huyện Chợ Mới, bệnh viện đa khoa thị xã Tân Châu, Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh.

#### **7. Công tác Tin học – thống kê:**

- Thực hiện kiểm tra đường truyền TABMIS kết nối các đơn vị Phòng Tài chính – KH cấp huyện và hỗ trợ các đơn vị xử lý các lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng.



- Tiếp tục phối hợp phòng QL Đầu tư, Văn phòng Sở triển khai dự án CNTT theo chủ trương đã được UBND phê duyệt.

- Đơn đốc đơn vị gửi báo cáo thống kê năm 2016 và cập nhật vào phần mềm thống kê tài chính.

- Theo dõi sử dụng các phần mềm ứng dụng, phối hợp Công ty Cinotec khắc phục lỗi phần mềm VPĐT.

#### **8. Công tác cải cách thủ tục hành chính, đào tạo bồi dưỡng và công tác văn phòng:**

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 và Chương trình cải cách hành chính tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện kiểm soát chặt chẽ việc ban hành, công khai, minh bạch thủ tục hành chính.

- Nâng cao chất lượng thực hiện và giám sát hoạt động tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa.

- Tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2017 của Sở Tài chính.

- Triển khai và áp dụng có hiệu quả việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 2001:2008 của cơ quan đã được sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách một số lĩnh vực chủ yếu trong tháng 7/2017 và kế hoạch công tác tháng 8/2017 của Sở Tài chính. / *mm*

#### **Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Phòng TCKH cấp huyện;
- Trang thông tin điện tử Sở; website AG;
- BGD, các phòng và TT.TĐ&DVTC;
- Lưu: VT, PNS.



**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Điền Tân*  
**Nguyễn Điền Tân**



**BÁO CÁO**  
**THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017**  
**(Tháng 7)**

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2017		Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	% TH so DT ĐP	% TH so DT CÙNG KỲ
	TW	ĐP				
1	2	3	4	5	6=5/3%	7
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (A+B)</b>	<b>5.202.000</b>	<b>5.335.000</b>	<b>452.965</b>	<b>3.568.480</b>	<b>66,89</b>	<b>111,90</b>
<b>A. THUẾ XNK, TTĐB, GTGT HÀNG NK</b>	<b>105.000</b>	<b>105.000</b>	<b>6.963</b>	<b>94.278</b>	<b>89,79</b>	<b>146,62</b>
1. Thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	35.000	35.000	1.239	14.029	40,08	69,51
2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	70.000	70.000	5.724	80.249	114,64	181,91
<b>B. THU NỘI ĐỊA</b>	<b>5.097.000</b>	<b>5.230.000</b>	<b>446.002</b>	<b>3.474.202</b>	<b>66,43</b>	<b>111,18</b>
<b>I. Thu cân đối ngân sách</b>	<b>5.097.000</b>	<b>5.230.000</b>	<b>445.821</b>	<b>3.464.369</b>	<b>66,24</b>	<b>111,73</b>
Không kể thu xổ số kiến thiết, tiền sử dụng đất	3.620.000	3.753.000	278.562	2.053.933	54,73	108,13
1. Thu từ DNNN trung ương	339.900	339.900	27.491	168.518	49,58	85,01
2. Thu từ các DNNN địa phương	579.700	579.700	39.844	327.533	56,50	151,09
3. Thu từ XNLD với nước ngoài	30.000	30.000	892	17.418	58,06	31,06
4. Thuế ngoài quốc doanh	1.145.100	1.145.100	74.411	498.160	43,50	100,88
- Cấp tỉnh quản lý		440.400	21.806	123.692	28,09	99,16
- Cấp huyện quản lý		704.700	52.605	374.468	53,14	101,47
5. Lệ phí trước bạ	240.000	240.000	12.192	90.609	37,75	70,01
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	1.203	5.442	54,42	60,60
7. Thuế thu nhập cá nhân	460.000	460.000	43.074	290.334	63,12	117,31
8. Thu thuế BVMT	355.000	355.000	34.352	250.009	70,43	123,31
- Thu từ hàng hóa NK (TW hưởng 100%)	223.000	223.000	21.573	92.640	41,54	
- Thu từ hàng hóa SX trong nước (ĐP hưởng 100%)	132.000	132.000	12.779	157.369	119,22	
9. Thu phí và lệ phí	110.000	243.000	19.685	214.780	88,39	152,32
Trong đó: Phí và lệ phí trung ương	24.000	24.000	2.043	19.717	82,15	133,05
10. Thu tiền sử dụng đất	300.000	300.000	12.461	205.653	68,55	94,08
- Cấp tỉnh		168.400	2.289	79.344	47,12	231,50
- Cấp huyện		131.600	10.172	126.309	95,98	68,52
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	71.000	71.000	3.800	42.328	59,62	66,27
12. Các khoản thu tại xã	25.000	25.000	948	10.025	40,10	92,14
13. Thu khác	241.300	241.300	14.003	121.687	50,43	95,11
- Thu phạt VPHC	131.300	158.400	9.138	86.401	54,55	96,77
+ TW hưởng	131.300	131.300	7.707	72.557	55,26	
+ ĐP hưởng		27.100	1.431	13.844	51,09	
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật		11.000	1.464	10.743	97,66	167,12
- Các khoản khác		71.900	3.401	24.543	34,13	76,13
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	12.000	12.000	6.669	17.091	142,42	788,32
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.000	1.000	-	-	-	-
16. Thu Xổ số kiến thiết	1.177.000	1.177.000	154.798	1.204.783	102,36	122,62
<b>II. Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách</b>			<b>181</b>	<b>9.833</b>		<b>40,66</b>
- Thu nhân dân đóng góp			181	9.833		40,66
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>11.615.153</b>	<b>11.748.153</b>	<b>969.639</b>	<b>6.562.934</b>	<b>55,86</b>	
<b>I. Thu cân đối ngân sách</b>	<b>11.615.153</b>	<b>11.748.153</b>	<b>969.457</b>	<b>6.553.101</b>	<b>55,78</b>	
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	4.718.700	4.851.700	414.498	3.279.455	67,59	
Trong đó không kể xổ số kiến thiết, tiền sử dụng đất	3.241.700	3.374.700	247.239	1.869.019	55,38	
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	6.896.453	6.896.453	554.959	3.273.646	47,47	
- Thu bổ sung cân đối	5.998.711	5.998.711	499.890	2.999.348	50,00	
- Thu bổ sung có mục tiêu	889.142	889.142	55.069	274.298	30,85	
- Bổ sung vốn phân giới cắm mốc	8.600	8.600				
<b>II. Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách</b>			<b>181</b>	<b>9.833</b>		



**BÁO CÁO**  
**THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 2017**  
**(Tháng 7)**

Đơn vị : triệu đồng

NỘI DUNG	DT 2017		Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	% TH SO DT ĐP	% TH SO DT CÙNG KỲ
	TW	ĐP				
	1	2	3	4	5=4/2%	6
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)</b>	<b>11.603.833</b>	<b>11.736.833</b>	<b>829.244</b>	<b>5.715.338</b>	<b>48,70</b>	<b>114,04</b>
<b>A.- CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>11.603.833</b>	<b>11.736.833</b>	<b>829.244</b>	<b>5.713.675</b>	<b>48,68</b>	<b>114,46</b>
<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>3.520.926</b>	<b>3.520.926</b>	<b>201.824</b>	<b>1.376.552</b>	<b>39,10</b>	<b>132,88</b>
- Cấp tỉnh	3.520.926	3.130.914	188.454	1.151.832	36,79	136,76
+ Đầu tư tập trung	1.216.060	957.648	68.832	367.175	38,34	118,00
+ Tiền sử dụng đất	300.000	168.400	2.946	80.000	47,51	1.654,60
+ Trung ương bổ sung có mục tiêu	727.796	727.796	6.473	238.805	32,81	88,24
+ Chương trình mục tiêu	100.070	100.070			-	-
+ Xổ số kiến thiết	1.177.000	1.177.000	110.203	465.852	39,58	194,62
- Cấp huyện		390.012	13.370	224.720	57,62	116,04
<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>7.869.377</b>	<b>7.997.937</b>	<b>627.420</b>	<b>4.337.123</b>	<b>54,23</b>	<b>109,63</b>
ra						
Chi sự nghiệp kinh tế		926.663	68.983	403.849	43,58	130,78
Chi SN nông, lâm, thủy lợi		296.599	34.692	195.294	65,84	138,85
Chi SN giao thông		85.020	7.234	65.083	76,55	116,79
Chi SN kinh tế khác		545.044	27.056	143.472	26,32	127,62
Chi sự nghiệp văn xã		4.886.840	366.075	2.589.561	52,99	105,65
Chi SN giáo dục và đào tạo	3.323.713	3.323.713	255.768	1.749.062	52,62	106,77
Chi SN y tế		878.180	34.271	258.208	29,40	60,34
Chi SN nghiên cứu khoa học và CNTT	30.670	30.670	1.802	32.187	104,95	133,82
Chi SN văn hóa - thông tin		84.223	5.282	55.277	65,63	121,33
Chi SN phát thanh - truyền hình		38.954	2.052	14.361	36,87	100,29
Chi SN thể dục - thể thao		71.052	5.872	46.803	65,87	114,89
Chi đảm bảo xã hội		440.048	61.029	433.663	98,55	166,57
Chi sự nghiệp văn xã khác		20.000			-	
Chi quản lý hành chính		1.458.753	117.053	860.263	58,97	102,55
Chi an ninh, quốc phòng địa phương		298.305	49.358	236.246	79,20	121,35
Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	78.200	171.806	17.362	67.781	39,45	242,75
Chi khác ngân sách		194.673	8.589	179.424	92,17	133,17
Chi mục tiêu từ ngân sách TW bổ sung	60.896	60.896			-	
<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	<b>1.170</b>	<b>1.170</b>			-	
<b>Ợ PHÒNG</b>	<b>212.360</b>	<b>216.800</b>			-	
<b>CHI TỪ NGUỒN THU QUẢN LÝ QUA NSNN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.663</b>		
đầu tư XDCB (Chi từ nguồn thu NĐĐG)				1.663		



**THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
THÁNG 7**

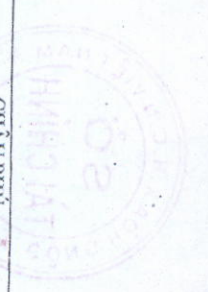
ĐVT: triệu đồng

	BTC GIAO				TỔNG				TỈNH				HUYỆN				LONG XUYỀN			
	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%
A. THU NHẬP TỔNG QUÁT (A+B)	5.202.000	452.965	3.568.480	48,93	3.623.600	330.058	2.538.314	53,25	1.711.400	122.907	1.030.165	60,19	656.000	49.389	375.582	57,25				
1. Thuế NK, TTDB, GTC, THANG NK	105.000	6.963	94.278	89,79	105.000	6.963	94.278	89,79	-	-	-	-	-	-	-	-				
2. Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tiêu thụ duy nhất	35.000	1.239	14.029	40,08	35.000	1.239	14.029	40,08	-	-	-	-	-	-	-	-				
B. THU NỘI ĐỊA	70.000	5.724	80.249	114,64	70.000	5.724	80.249	114,64	-	-	-	-	-	-	-	-				
1. Thu các đối tượng khác	5.097.000	446.002	3.474.202	48,70	3.518.600	323.095	2.444.037	53,04	1.711.400	122.907	1.030.165	60,19	656.000	49.389	375.582	57,25				
2. Thu các đối tượng khác	5.097.000	445.821	3.464.369	48,68	3.518.600	323.095	2.444.037	53,04	1.711.400	122.726	1.020.333	59,62	656.000	49.389	375.582	57,25				
Không kể thu XKST, tiền sử dụng đất	3.620.000	278.562	2.053.933	40,12	2.173.200	166.008	1.159.910	40,27	1.579.800	112.554	894.023	56,59	606.000	42.909	324.312	53,52				
1. Thu từ các DNNN địa phương	339.900	27.491	168.518	49,58	339.700	27.401	161.716	47,61	200	90	6.801	3.400,57	200	90	6.801	3.400,57				
2. Thu từ DN có vốn DTNN	579.700	39.844	327.533	56,50	564.730	37.896	314.936	55,77	14.970	1.948	12.597	84,15	10.700	1.278	6.627	61,93				
3. Thu từ DN có vốn DTNN	30.000	892	17.418	58,06	30.000	892	17.418	58,06	-	-	-	-	-	-	-	-				
4. Thuế ngoài quốc doanh	1.145.100	74.411	498.160	43,50	440.400	21.806	123.694	28,09	704.700	51.880	370.441	52,57	262.000	20.464	150.890	57,59				
5. Lệ phí trước bạ	240.000	12.192	90.609	37,75	-	0	0	0	240.000	12.192	90.609	37,75	143.300	8.494	63.549	44,35				
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	1.203	5.442	54,42	-	0	0	0	10.000	1.203	5.442	54,42	6.700	662	4.320	64,48				
7. Thuế thu nhập cá nhân	460.000	43.074	290.334	63,12	238.000	25.584	156.292	65,67	222.000	17.490	134.042	60,38	75.000	5.074	43.355	57,81				
8. Thu thuế BVMT	355.000	34.352	250.009	70,43	355.000	34.352	250.009	70,43	-	-	-	-	-	-	-	-				
- NSTW hưởng 100%	223.000	21.573	157.006	70,41	223.000	21.573	157.006	70,41	-	-	-	-	-	-	-	-				
- Phần chia NSTW và NSDP	132.000	12.779	93.003	70,46	132.000	12.779	93.003	70,46	-	-	-	-	-	-	-	-				
9. Thu phí và lệ phí	110.000	19.685	214.780	54,44	23.426	2.060	19.027	52,64	198.500	17.625	195.753	98,62	28.200	4.392	33.202	117,74				
- Phí và lệ phí trong nước	24.000	2.043	19.717	82,15	5.500	952	11.756	213,75	18.500	1.091	7.961	43,03	7.000	266	1.423	20,33				
10. Thu tiền sử dụng đất	300.000	12.461	205.653	68,55	168.400	2.289	79.344	47,12	131.600	10.172	126.309	95,98	50.000	6.480	51.270	102,54				
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	71.000	3.800	42.328	59,62	9.620	1.349	29.311	304,69	61.380	2.451	13.017	21,21	60.000	1.041	7.212	12,02				
12. Các khoản thu tại xã	25.000	948	10.025	40,10	-	-	-	-	25.000	948	10.025	40,10	2.900	89	616	21,25				
13. Thu khác	241.300	14.003	121.687	50,43	138.250	7.275	66.390	48,02	103.050	6.728	55.296	53,66	17.000	1.327	7.740	45,53				
- Thu phát VPHC (ATGT + VPHC khác)	131.300	9.138	86.401	54,55	98.200	4.965	50.611	51,54	60.200	4.173	35.791	59,45	10.000	721	4.865	48,65				
+ ĐP hưởng	27.100	7.707	72.557	55,26	83.700	4.662	46.721	55,82	47.600	3.044	25.836	54,28	10.000	409	3.063	30,63				
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	11.000	1.431	13.844	51,09	14.500	302	3.890	26,83	12.600	1.129	9.954	79,00	10.000	312	1.802	18,02				
- Các khoản khác	71.900	3.401	24.543	34,13	6.000	599	6.536	108,93	5.000	866	4.207	84,14	500	86	248	49,59				
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	12.000	6.669	17.091	142,42	12.000	6.669	17.091	142,42	37.850	1.689	15.299	40,42	6.500	520	2.627	40,41				
15. Thu xổ số kiến thiết	1.177.000	154.798	1.204.783	102,36	1.177.000	154.798	1.204.783	102,36	-	-	-	-	-	-	-	-				
16. Thu từ cổ tức và lợi nhuận còn lại	1.000	-	-	0,00	1.000	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-				
II. Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
- Thu nhân dân đóng góp	-	181	9.833	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.615.153	969.639	6.498.567	38,66	6.220.912	424.839	2.944.472	47,33	5.527.711	544.799	3.554.096	64,30	653.100	81.883	428.052	65,54				
I. Thu các đối tượng khác	11.615.153	969.457	6.488.735	38,65	6.220.912	424.839	2.944.472	47,33	5.527.711	544.618	3.544.263	64,12	653.100	81.883	428.052	65,54				
1. Thu các đối tượng khác từ KTD	4.718.700	414.498	3.215.089	48,89	3.221.570	295.910	2.228.555	69,18	1.630.600	118.589	986.533	60,50	628.100	48.714	371.096	59,08				
Trong đó không kể xổ số kiến thiết, tiền SDD	3.241.700	247.239	1.804.653	39,46	1.876.170	138.823	944.429	50,34	1.499.000	108.417	860.224	57,39	578.100	42.234	319.826	55,32				
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.896.453	554.959	3.273.646	47,47	2.999.342	128.930	715.916	23,87	3.897.111	426.029	2.557.730	65,63	25.000	33.169	56.955	227,82				
a) Thu bổ sung cấp đối	5.998.711	499.890	2.999.348	50,00	2.101.600	125.632	837.949	39,87	3.897.111	374.258	2.161.399	55,46	25.000	12.324	18.837	75,35				
b) Thu bổ sung có mục tiêu (BSMT)	889.142	55.069	274.298	30,85	889.142	3.298	(122.033)	(13,72)	-	-	-	-	-	-	-	-				
c) Bổ sung vốn phân giới cấp mốc	8.600	8.600	8.600	0,00	8.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
II. Các khoản thu để lại QL qua ngân sách	-	181	9.833	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				





NỘI DUNG	CHÂU ĐỐC				TÂY CHÂU				CHỢ MỚI				PHỤ TÂN				CHÂU PHỤ			
	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm	%
<b>THU TƯ KINH TẾ ĐIA BÀN (A+B)</b>	240.800	13.077	144.489	60,00	103.000	8.213	76.543	74,31	135.000	11.167	87.075	64,50	99.500	5.328	48.819	49,06	100.000	5.799	62.428	62,43
<b>A. THUẾ XNK, TTĐB, GGT, HÀNG NK</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>B. THU NỘI ĐỊA</b>	240.800	13.077	144.489	60,00	103.000	8.213	76.543	74,31	135.000	11.167	87.075	64,50	99.500	5.328	48.819	49,06	100.000	5.799	62.428	62,43
<b>I. Thu cần đối ngân sách</b>	240.800	13.077	144.489	60,00	103.000	8.049	75.708	73,50	135.000	11.167	85.412	63,27	99.500	5.328	48.819	49,06	100.000	5.799	59.076	59,08
<b>Không kể thu XSKT, tiền sử dụng đất</b>	180.800	12.542	110.551	61,15	101.000	7.716	68.796	68,12	132.500	10.786	80.483	60,74	97.500	4.698	40.131	41,16	99.000	5.758	58.613	59,21
1. Thu từ DNNN trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ các DNNN địa phương	2.000	198	2.344	117,18	400	61	566	141,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu từ DN có vốn DTNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế ngoài quốc doanh	75.000	5.725	31.544	42,06	48.500	3.504	25.276	52,12	53.500	4.909	32.377	60,52	38.000	1.547	14.351	37,77	41.300	2.074	19.666	48,34
5. Lệ phí trước bạ	14.000	434	5.054	36,10	18.300	689	3.479	19,01	17.000	520	3.919	23,06	7.900	292	1.905	24,11	9.300	435	3.337	35,88
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	1.870	482	556	29,73	300	5	138	46,12	350	13	29	8,37	100	5	93	92,95	300	22	149	49,69
7. Thuế thu nhập cá nhân	26.000	2.432	17.605	67,71	9.000	1.041	6.687	74,30	20.000	1.701	12.391	61,95	13.300	800	6.627	49,82	18.600	1.424	10.267	55,20
8. Thu thuế BHYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
NSTW hưởng 100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân chia NSTW và NSDP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thu phí và lệ phí	45.400	1.200	40.553	89,32	17.700	2.133	28.791	162,66	22.600	2.813	21.374	94,58	24.200	1.481	10.042	41,50	18.800	926	18.328	97,49
- Phí và lệ phí trong	3.000	60	753	25,11	800	5	251	31,32	1.700	160	612	35,98	1.500	134	586	39,04	1.000	42	462	46,24
10. Thu tiền sử dụng đất	60.000	535	33.938	56,56	2.000	334	6.911	345,57	2.500	381	4.928	197,14	2.000	650	868	434,41	1.000	100	379	378,93
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	130	1.370	3.296	2.535,30	500	-	463	92,63	-	-	1.265	57,67	3.300	17	287	8,7	1.000	10	42	4,2
12. Các khoản thu tại xã	4.800	154	2.330	48,54	800	14	194	24,28	2.900	144	1.673	57,67	3.300	91	1.086	32,90	1.100	97	1.123	102,12
- Thu phạt VPHG (ATGT + VPHG khác)	11.600	577	7.270	62,67	5.500	269	3.202	58,21	16.150	685	7.455	46,16	9.700	374	5.272	54,35	9.500	769	5.064	53,50
+ Thu phạt VPHG (ATGT + VPHG khác)	4.300	446	3.956	92,01	3.000	224	2.395	79,83	11.500	578	4.931	42,87	6.500	316	4.187	64,42	6.000	526	2.589	43,15
+ TW hưởng	2.800	354	2.394	92,66	2.400	196	1.923	80,12	8.500	526	4.317	50,79	4.500	221	3.081	68,47	5.500	426	1.697	30,86
+ DP hưởng	1.500	92	1.362	90,80	600	28	472	78,65	3.000	51	614	20,46	2.000	95	1.106	55,31	500	100	891	178,26
- Thu từ hoạt động CHL, KD trái pháp luật	1.500	31	1.044	69,61	500	-	32	6,41	-	7	178	50,48	500	-	4	0,71	1.500	100	892	59,44
- Các khoản khác	5.800	49	2.269	39,12	2.000	46	775	38,74	4.650	101	2.347	50,48	2.700	57	1.081	40,04	2.000	243	1.583	79,17
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15. Thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16. Thu từ cổ tức và lợi nhuận còn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II. Các khoản thu để lại QL qua ngân sách</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu nhân dân đóng góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	374.800	22.663	234.655	62,61	452.500	163	270.047	59,68	701.700	60.814	455.941	64,98	514.500	46.825	312.582	60,75	514.000	41.113	347.369	67,58
<b>I. Thu cần đối ngân sách</b>	374.800	22.663	234.655	62,61	452.500	38.528	269.211	59,49	701.700	60.814	454.278	64,74	514.500	46.825	312.582	60,75	514.000	41.113	344.016	66,93
1. Thu cần đối ngân sách từ KTĐB	233.000	12.663	141.141	60,58	99.400	7.849	73.534	73,98	124.800	10.481	80.483	64,49	92.500	4.974	45.152	48,81	94.500	5.373	57.027	60,35
Trong đó không kể số kiến thiết, tiền SDP	173.000	12.128	107.203	61,97	97.400	7.515	66.623	68,40	122.300	10.100	75.555	61,78	90.500	4.344	36.464	40,29	93.500	5.331	56.565	60,50
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	141.800	10.000	93.514	65,95	353.100	30.680	195.677	55,42	576.900	50.333	373.795	64,79	422.000	41.851	267.429	63,37	419.500	35.740	286.989	68,41
a) Thu bổ sung cần đối	141.800	10.000	80.900	57,05	353.100	30.000	165.275	46,81	422.000	48.000	336.450	58,32	422.000	36.000	240.000	56,87	419.500	35.000	244.750	58,34
b) Thu bổ sung có mục tiêu (BSMT)	-	-	12.614	-	-	680	30.402	48,81	-	2.333	37.345	58,32	-	5.851	27.429	56,87	-	740	42.239	-
c) Bổ sung vốn phân giới cấp nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II. Các khoản thu để lại QL qua ngân sách</b>	-	-	-	-	-	163	835	-	-	-	1.663	-	-	-	-	-	-	-	-	3.353









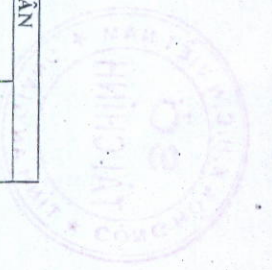
**THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
THÁNG 7**



	TỔNG				TỈNH				HUYỆN				LONG XUYỀN			
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)</b>	11.736.833	829.244	5.715.338	48,70	6.209.592	356.714	2.282.245	36,75	5.527.241	472.529	3.433.093	62,11	653.100	57.352	348.715	53,39
I/- CHI ĐƠN HẠH PHỤ TRÌ	11.736.833	829.244	5.713.675	48,68	6.209.592	356.714	2.282.245	36,75	5.527.241	472.529	3.431.430	62,08	653.100	57.352	348.715	53,39
II/- CHI THƯỜNG XUYỀN	3.520.926	201.824	1.376.552	39,10	3.130.914	188.454	1.151.832	36,79	390.012	13.370	224.720	57,62	123.793	4.995	40.537	32,75
Chi ra	7.997.937	627.420	4.337.123	54,23	2.970.928	168.261	1.130.413	38,05	5.027.009	459.159	3.206.710	63,79	516.457	52.357	308.177	59,67
1) Chi sự nghiệp kinh tế	922.668	63.869	373.424	40,47	467.808	17.379	115.850	24,76	454.861	46.490	257.573	56,63	32.880	4.788	16.223	49,34
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	296.599	30.317	179.022	60,36	193.270	9.457	49.137	25,42	103.329	20.860	129.885	125,70	2.428	600	1.078	44,40
- Chi SN giao thông	85.020	7.100	59.612	70,12	39.910	1.529	23.921	59,94	45.110	5.571	35.691	79,12	4.400	342	2.051	46,61
- Chi SN kinh tế khác	541.049	26.452	134.789	24,91	234.628	6.393	42.792	18,24	297.040	20.059	91.997	30,97	25.052	3.846	13.094	52,27
2) Chi sự nghiệp văn xã	4.855.640	364.187	2.572.492	52,98	1.858.827	101.849	726.786	39,10	2.996.813	262.338	1.845.706	61,59	322.352	25.215	180.652	56,04
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.314.353	255.656	1.748.347	52,75	772.337	54.301	347.680	45,02	2.342.016	201.356	1.400.667	55,10	276.940	20.336	143.187	51,70
b- Chi SN y tế	878.180	34.271	258.208	29,40	873.980	33.701	255.498	29,23	4.200	569	2.710	64,53	900	219	814	90,48
c- Chi SN văn hóa - thông tin	30.670	1.802	32.187	104,95	30.670	1.802	32.181	104,93	-	-	-	-	-	-	-	-
d- Chi SN văn hóa - thông tin	79.231	4.961	51.995	65,62	51.570	3.169	34.760	67,40	27.661	1.792	17.235	62,31	3.067	180	2.195	71,56
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	36.146	1.879	13.021	36,02	9.714	0	12	0,12	26.432	1.879	13.009	49,22	1.939	181	1.254	64,70
f- Chi SN thể dục - thể thao	63.252	5.544	41.436	65,51	44.678	3.905	29.479	65,98	18.574	1.639	11.957	64,37	2.336	184	1.201	51,40
g- Chi đảm bảo xã hội	433.808	60.074	427.300	98,50	55.878	4.970	27.177	48,64	377.930	55.103	400.123	105,87	37.170	4.116	32.000	86,09
h- Chi sự nghiệp văn xã khác	20.000	-	-	-	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3) Chi quản lý hành chính	758.115	57.306	421.882	55,65	359.840	22.273	172.058	47,81	398.275	35.032	249.824	62,73	35.903	3.296	20.565	57,28
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	115.057	33.741	120.147	104,42	74.227	23.966	59.611	80,31	40.830	9.776	60.536	148,26	4.410	355	3.870	87,76
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	162.730	16.468	61.702	37,92	75.000	720	28.117	37,49	87.730	15.747	33.585	38,28	32.000	9.260	17.417	54,43
6) Chi ngân sách xã	1.003.498	85.206	623.465	62,13	0	0	0	1,25	1.003.498	85.206	623.465	62,13	86.740	7.408	53.873	62,11
7) Chi khác ngân sách	119.333	6.644	164.012	137,44	74.330	2.074	27.991	37,66	45.002	4.569	136.021	302,26	2.172	2.035	15.576	717,14
IV/- DỰ PHÒNG	1.170	-	-	-	1.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B. CHI TƯ NGUYÊN THU QUẢN LÝ QUẢ NSNN	216.800	-	-	-	106.580	-	-	-	110.220	-	-	-	-	-	-	-
I. Chi đầu tư XD/CB (Chi từ nguồn thu NĐBG)	-	-	1.663	-	-	-	-	-	-	-	1.663	-	-	-	-	-
	-	-	1.663	-	-	-	-	-	-	-	1.663	-	-	-	-	-



NỘI DUNG	CHẤU ĐỐC					TÂN CHẤU					CHƠ MÔI					PHÚ TÂN				
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%				
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	374.800	25.032	204.801	54,64	452.500	39.621	262.276	57,96	701.700	64.728	467.796	66,67	514.500	43.164	322.412	62,67				
A- CHI CẤP ĐƠN VỊ NGÂN SÁCH	374.800	25.032	204.801	54,64	452.500	39.621	262.276	57,96	701.700	64.728	466.134	66,43	514.500	43.164	322.412	62,67				
U- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	82.197	(442)	35.596	43,31	20.641	1.109	11.737	56,86	20.934	62	18.452	88,15	22.050	345	16.855	76,44				
II/- CHI THƯỜNG XUYÊN	285.103	25.474	169.205	59,35	422.809	38.512	250.539	59,26	666.736	64.666	447.681	67,15	482.160	42.819	305.557	63,37				
Chi ra																				
1) Chi sự nghiệp kinh tế	27.351	3.856	14.758	53,96	38.914	5.663	10.498	26,98	34.151	5.569	30.554	89,47	35.922	1.542	16.210	45,13				
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	3.339	1.925	3.759	112,59	5.448	835	1.814	33,29	11.767	3.679	13.121	111,51	4.319	698	9.870	228,53				
- Chi SN giao thông	5.200	709	1.997	38,40	3.300	220	442	13,39	4.800	1.377	15.031	313,15	3.300	720	3.577	108,40				
- Chi SN kinh tế khác	17.812	1.221	9.002	50,54	29.266	4.588	8.242	28,16	16.584	513	2.402	14,48	27.603	124	2.763	10,01				
2) Chi sự nghiệp văn xã	153.567	14.419	94.008	61,22	251.445	22.361	157.833	62,77	448.185	39.674	293.720	65,54	285.702	27.661	169.924	59,48				
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	125.861	11.479	71.516	56,82	204.307	16.362	107.224	52,48	386.528	32.807	219.310	56,74	241.396	18.919	135.108	55,97				
b- Chi SN y tế	600	-	-	-	300	100	300	100,00	300	-	-	-	300	30	326	108,70				
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và CNTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
d- Chi SN văn hóa - thể thao	2.319	166	1.242	53,57	3.103	119	1.377	44,38	2.126	192	1.089	51,23	2.211	108	1.328	60,07				
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.567	141	1.065	41,47	2.374	201	1.090	45,91	2.329	144	1.305	56,04	2.324	241	1.246	53,62				
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.845	199	767	41,57	1.516	138	792	52,24	1.514	97	1.140	75,30	1.627	98	788	48,44				
g- Chi đơn báo xã hội	20.375	2.435	19.418	95,30	39.845	5.441	47.050	118,08	55.388	6.433	70.875	127,96	37.844	8.265	31.128	82,25				
h- Chi sự nghiệp văn xã khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
3) Chi quản lý hành chính	34.064	2.417	18.008	52,87	35.708	3.172	23.326	65,32	37.324	3.777	23.071	61,81	40.231	4.175	25.913	64,41				
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	3.900	215	3.275	83,98	3.600	273	3.810	105,83	3.650	161	3.015	82,59	3.450	85	2.855	82,76				
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	10.500	8	3.285	31,29	4.000	-	-	-	8.400	1.050	1.100	13,10	5.000	559	3.395	67,91				
6) Chi khác sách xã	52.519	4.428	28.924	55,07	84.424	6.836	53.160	62,97	131.338	14.399	93.716	71,36	107.883	8.407	70.419	65,27				
7) Chi khác ngân sách	3.202	133	6.947	216,95	4.718	207	1.912	40,52	3.689	35	2.505	67,91	3.972	390	16.840	423,97				
III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH																				
IV/- DỰ PHÒNG	7.500	-	-	-	9.050	-	-	-	14.030	-	1.663	-	10.290	-	-	-				
B. CHI TƯ NGUỒN THU QUẢN LÝ QUẢ NSNN																				
I. Chi đầu tư XD CB (Chi từ nguồn thu NDDG)											1.663									









NỘI DUNG	DT	TỈNH BIÊN			AN PHÚ			
		Thực hiện trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lấy kế từ đầu năm	%
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)</b>	440.000	35.335	303.405	68,96	472.500	33.253	328.143	69,45
<b>A- CHI CÁN BỘ NGÂN SÁCH</b>	440.000	35.335	303.405	68,96	472.500	33.253	328.143	69,45
<b>I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	19.635	1.412	14.093	71,78	16.243	503	11.054	68,05
<b>II/- CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	411.575	33.923	289.312	70,29	446.817	32.750	317.089	70,97
Chi ra								
<b>1) Chi sự nghiệp kinh tế</b>	40.727	6.552	47.883	117,57	36.580	2.235	17.389	47,54
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	6.773	5.329	42.652	629,74	6.569	622	7.543	114,83
- Chi SN giao thông	4.400	65	1.574	35,77	3.300	1.529	1.739	52,71
- Chi SN kinh tế khác	29.054	1.158	3.657	12,59	25.811	85	8.106	31,41
<b>2) Chi sự nghiệp văn xã</b>	226.472	16.151	134.450	59,37	274.111	19.809	175.003	63,84
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	192.741	14.164	104.319	54,12	227.619	16.212	134.518	59,10
b- Chi SN y tế	300	-	300	100,00	300	220	320	106,67
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và CNMT								
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2.924	237	2.147	73,43	2.225	154	1.906	85,68
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.769	141	1.177	42,51	2.357	327	2.005	85,05
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.670	313	1.680	100,60	1.659	104	1.547	93,22
g- Chi đảm bảo xã hội	26.068	1.297	24.827	95,24	39.951	2.792	34.708	86,88
h- Chi sự nghiệp văn xã khác		-				-		
<b>3) Chi quản lý hành chính</b>	37.614	3.539	26.895	71,50	34.633	3.447	30.782	88,88
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	5.170	602	4.619	89,34	3.600	868	12.830	356,40
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	4.000	83	606	15,15	5.780	55	1.781	30,81
6) Chi ngân sách xã	91.454	6.507	54.540	59,64	88.500	6.000	58.529	66,13
7) Chi khác ngân sách	6.138	489	20.318	331,03	3.613	336	20.775	575,00
<b>III/- CHI BỎ SỰNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH</b>								
<b>IV/- DỰ PHÒNG</b>	8.790	-	-	-	9.440	-	-	-
<b>B. CHI TỪ NGUỒN THU QUẢN LÝ QUẢ NSNN</b>								
<b>I. Chi đầu tư XD CB (Chi từ nguồn thu NDDG)</b>								

